

# ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG NĂNG SUẤT VÀ KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG CỦA MỘT SỐ GIỐNG LÚA CHẤT LƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Phạm Văn Dân<sup>1</sup>, Hoàng Tuyển Phương<sup>1</sup>,  
Sái Ngọc Anh<sup>1</sup>, Tiêu Thị Hải Hà<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

Nghiên cứu thực hiện trên 9 giống lúa chất lượng cao và 6 giống lúa chất lượng khá trong vụ Xuân và vụ Mùa năm 2018 tại huyện Ứng Hòa và huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Kết quả nghiên cứu đã tuyển chọn được 4 giống: VAAS16, BT09, CTX30, LH12 bổ sung vào bộ giống chất lượng hiện có trên địa bàn thành phố. Các giống được tuyển chọn có thời gian sinh trưởng ngắn (vụ Xuân 93 - 134 ngày, vụ Mùa 93 - 106 ngày), nhiễm nhẹ với một số loại sâu, bệnh hại chính. Năng suất các giống đạt từ 62 - 65,6 tạ/ha trong vụ Xuân và từ 57,6 - 60,6 tạ/ha trong vụ Mùa, cao hơn các giống đối chứng từ 1,04 - 1,11 lần.

**Từ khóa:** Lúa chất lượng, đánh giá, khả năng thích ứng, năng suất, Hà Nội

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thành phố Hà Nội có diện tích lúa gieo cấy khoảng trên 200 nghìn ha/năm với sản lượng xấp xỉ 1,2 triệu tấn thóc mỗi năm. Lượng thóc này mới chỉ đáp ứng được khoảng 70% nhu cầu người dân. Qua điều tra thống kê cho thấy, trong những năm gần đây, cơ cấu giống lúa tại các quận, huyện trên địa bàn thành phố vẫn chủ yếu là các giống lúa thuần và lúa lai (Trần Duy Quý, 2005). Hằng năm có 36 - 40 giống lúa tham gia vào cơ cấu sản xuất, gồm hơn 20 giống lúa nhóm thuần năng suất, trong đó chủ yếu là các giống: Khang Dân, Thiên ưu 8, BC15, Q5..., có trên 10 giống lúa nhóm chất lượng, chủ yếu là các giống: Bắc Thơm 7, Hương Thơm số 1, RVT, T10, HDT8... Còn lại là các giống lúa nhóm lúa lai, chủ yếu là các giống: TH 3-3, TH 3-4, TH 3-5, Nhị ưu 838, GS9... Thực tế cho thấy, một số giống lúa thuần như Khang Dân hay Bắc thơm số 7, sau khi được đưa vào sản xuất, qua nhiều năm đã có biểu hiện thoái hóa (Nguyễn Thị Hằng, 2005).

Hiện nay, do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm lúa gạo chất lượng của người dân trong vùng cao nên các

giống lúa đưa vào chủ yếu là giống ngắn ngày có năng suất và chất lượng cao. Tuy nhiên, đầu ra của sản phẩm chưa được đảm bảo nên sản xuất lúa tại nhiều địa phương vẫn chưa khai thác hết tiềm năng sản xuất lúa của Hà Nội (Nguyễn Văn Hoan, 2006), chủ yếu mới chỉ đáp ứng một phần nhu cầu nội tiêu, góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho người dân trong vùng. Do đó, cần quan tâm phát triển nhiều giống lúa chất lượng, năng suất trên địa bàn Hà Nội nhằm cung cấp đủ nhu cầu tiêu dùng cho người dân (Nguyễn Văn Hoan, 2003).

Xuất phát từ những lý do trên, việc tuyển chọn các giống lúa chất lượng cao mới bổ sung vào sản xuất trong cả vụ Xuân và vụ Mùa trên địa bàn Hà Nội thay thế các giống thoái hóa với mục đích cải thiện chất lượng và năng suất, nâng cao lợi nhuận cho người trồng lúa là cần thiết.

## II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Vật liệu nghiên cứu

- Bộ giống lúa năng suất, chất lượng khá: HT1 (đ/c), N25, LTH35, LH12, CXT30, CLC2.

**Bảng 1.** Các giống lúa năng suất, chất lượng khá

TT	Tên giống	Đơn vị chọn tạo	Sản xuất thử/Giống quốc gia
1	HT1	Nhập nội vào Việt Nam từ 1998	Giống được công nhận chính thức năm 2004
2	N25	Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm	Giống được công nhận chính thức năm 2017
3	LTH35	Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm	Giống lúa sản xuất thử năm 2015
4	LH12	Trung tâm Tài nguyên thực vật; Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường	Giống lúa công nhận chính thức năm 2017
5	CxT30	Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm	Giống lúa khảo nghiệm từ năm 2008 và đăng ký bảo hộ năm 2013
6	CLC2	TS. Hoàng Văn Phần và Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Khuyến nông	Giống triển vọng

- Bộ giống lúa năng suất, chất lượng cao: BT7 (đ/c 1), Tầm Tràng An, BT09, Đông A1, VAAS16,

Bắc hương 9, N97 (đ/c 2), N31, Nếp cái hoa vàng đột biến.

<sup>1</sup>Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Khuyến nông

**Bảng 2.** Các giống lúa năng suất, chất lượng cao

TT	Tên giống	Đơn vị chọn tạo	Sản xuất thử/Giống quốc gia
1	BT7	Xuất xứ Trung Quốc	Giống nhập nội sản xuất đại trà
2	Tám Tràng An	Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Khuyến nông	Giống triển vọng
3	BT09	Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Khuyến nông	Giống lúa sản xuất thử năm 2015
4	Đông A1	Tổng Công ty Giống cây trồng Thái Bình	Giống lúa sản xuất thử năm 2016
5	VAAS16	Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam	Công nhận chính thức năm 2018
6	Bắc hương 9	Công ty Cổ phần Giống Nông nghiệp Quốc tế	Giống lúa sản xuất thử năm 2016
7	N97	Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam	Được công nhận giống quốc gia năm 2004
8	N31	Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam	Công nhận sản xuất thử
9	Nếp cái HVĐB	Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Khuyến nông	Giống triển vọng

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thí nghiệm khảo nghiệm được bố trí theo kiểu ô lớn không lặp lại. Diện tích mỗi ô là 200 m<sup>2</sup>. Khoảng cách giữa các ô 30 cm, xung quanh thí nghiệm có dải bảo vệ dải bảo vệ cách bờ 100 cm.

- Các chỉ tiêu theo dõi và phương pháp đánh giá áp dụng theo Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm các giá trị canh tác, giá trị sử dụng của giống lúa của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (QCVN 01-55:2011/BNNPTNT).

- Thu thập và xử lý số liệu bằng chương trình Excel và phần mềm IRRISTAT 5.0.

## 2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trong năm 2018 tại xã Kim Đường, huyện Ứng Hòa và xã Đông Quang, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

## III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Một số chỉ tiêu nông sinh học của các giống

Một số đặc điểm nông sinh học của các giống được trình bày qua bảng 3.

- Chiều cao cây:

+ Tại điểm Ba Vì, trong vụ Xuân, chiều cao cây của các giống lúa thuộc bộ giống năng suất, chất lượng (NS, CL) khá dao động từ 104,5 - 121,2 cm, trong vụ Mùa dao động từ 103,3 - 118,2 cm, thấp nhất là HT1 (đ/c). Đối với bộ NS, CL cao, chiều cao cây dao động từ 104,5 - 141,8 cm, trong vụ Mùa dao động từ 103,6 - 136,2 cm, cao nhất là Tám Tràng An ở cả 2 vụ.

+ Tại điểm Ứng Hòa, trong vụ Xuân, chiều cao cây của các giống thuộc bộ NS, CL khá dao động từ 104,5 - 121,5 cm. Trong đó, cao nhất là giống CLC2, tất cả các giống đều cao hơn giống HT1 (đ/c). Ở vụ Mùa dao động từ 104,5 - 118,5 cm, CxT30 có chiều cao cây cao nhất và giống HT1 (đ/c) có chiều cao cây thấp nhất.

- Số nhánh hữu hiệu:

+ Tại điểm Ba Vì, trong vụ Xuân số nhánh hữu hiệu của các giống trong bộ giống NS, CL khá dao động từ 5,6 - 7,8 nhánh/khóm. Cao nhất là LH12, thấp nhất là giống HT1 (đ/c). Ở vụ Mùa số nhánh hữu hiệu của các giống dao động từ 5,6 - 6,9 nhánh/khóm, giống LH12 vẫn có số nhánh hữu hiệu cao nhất và thấp nhất là HT1(đ/c). Các giống thuộc bộ giống NS, CL cao trong vụ Xuân có số nhánh hữu hiệu dao động từ 5,5 - 7,3 nhánh/khóm. Trong đó, giống VAAS16 có số nhánh hữu hiệu cao nhất và thấp nhất là Bắc hương 9. Ở vụ Mùa, số nhánh hữu hiệu của các giống dao động từ 5,5 - 7,1 nhánh/khóm, trong đó cao nhất là giống VAAS16 và thấp nhất là Nếp 97.

+ Tại điểm Ứng Hòa, trong vụ Xuân, số nhánh hữu hiệu của các giống lúa thuộc bộ giống NS, CL khá dao động từ 5,7 - 7,2 nhánh/khóm. Trong đó, cao nhất là giống CLC2, tất cả các giống đều có số nhánh hữu hiệu cao hơn giống HT1 (đ/c). Ở vụ Mùa, số nhánh hữu hiệu dao động từ 5,7 - 6,9 nhánh/khóm, giống LH12 và giống CLC2 có số nhánh hữu hiệu cao nhất và thấp nhất HT1 (đ/c). Các giống thuộc bộ giống NS, CL cao trong vụ Xuân có số nhánh hữu hiệu dao động từ 5,7 - 7,3 nhánh/khóm. Trong đó, giống Bắc hương 9 có số nhánh hữu hiệu cao nhất, và giống N31 thấp nhất. Ở vụ Mùa số nhánh hữu hiệu của các giống dao động từ 4,8 - 7,1 nhánh/khóm, trong đó giống VAAS16 có số nhánh hữu hiệu cao nhất và thấp nhất là giống N31.

- Thời gian sinh trưởng (TGST):

+ Tại điểm Ba Vì, trong vụ Xuân, TGST của các giống lúa thuộc bộ NS, CL khá dao động từ 96 - 134 ngày. Đặc biệt, giống CXT30 có TGST siêu ngắn (96 ngày), TGST của các giống trong vụ Mùa ngắn hơn vụ Xuân (dao động từ 93 - 110 ngày). Các giống thuộc bộ giống NS, CL cao dao động từ 119 - 140

ngày, giống Tám Tràng An có TGST dài nhất, và giống BT09 ngắn nhất. Ở vụ Mùa, TGST của các giống dao động từ 102 - 113 ngày, trong đó giống Nếp Cái HVĐB có TGST dài nhất, giống VAAS16 và BT09 có TGST ngắn nhất.

+ Tại điểm Ứng Hòa, trong vụ Xuân, TGST của các giống lúa thuộc bộ giống NS, CL khá dao động

từ 98 - 135 ngày. Ở vụ Mùa, TGST dao động từ 100 - 110 ngày, trong đó giống CxT30 có TGST ngắn nhất, HT1 (đ/c) và giống LTH35 có TGST dài nhất. Các giống thuộc bộ giống NS, CL cao trong vụ Xuân có TGST dao động từ 121 - 141 ngày. Ở vụ Mùa, TGST của các giống dao động từ 102 - 114 ngày, giống BT09 có TGST ngắn nhất ở cả 2 vụ.

**Bảng 3.** Một số đặc điểm hình thái và nông học của các giống lúa tham gia thí nghiệm trong vụ Xuân, Mùa năm 2018 tại Ba Vì và Ứng Hòa

Chỉ tiêu Giống	Chiều cao cây (cm)		Số nhánh hữu hiệu (nhánh/khóm)		Thời gian sinh trưởng	
	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa
<i>Xã Đông Quang, huyện Ba Vì</i>						
<i>Bộ giống năng suất, chất lượng khá</i>						
HT1 (đ/c)	104,3	103,3	5,6	5,5	134	108
N25	118,6	116,3	6,5	5,9	118	96
LTH35	114,1	113,6	6,7	6,1	133	110
LH12	116,6	115,6	7,8	6,9	132	106
CXT30	119,4	118,2	5,7	6,2	96	93
CLC2	121,2	116,3	7,3	6,8	120	101
<i>Bộ giống năng suất, chất lượng cao</i>						
BT7 (đ/c)	117,6	117,2	7,1	6,9	133	105
Đông A1	106,0	104,2	6,8	6,3	126	103
Tám Tràng An	141,8	136,2	6,3	6,5	140	109
BT09	104,5	104,6	6,4	6,1	119	102
VAAS16	110,8	103,6	7,3	7,1	134	102
Bắc hương 9	116,0	116,8	5,5	5,4	128	103
Nếp N97 (đ/c)	104,8	105,6	6,0	5,5	136	111
Nếp N31	129,2	126,3	5,6	5,6	135	113
Nếp cái HVĐB	128,7	119,6	6,6	4,8	132	114
<i>Xã Kim Đường, huyện Ứng Hòa</i>						
<i>Bộ giống năng suất, chất lượng khá</i>						
HT1 (đ/c)	104,5	104,2	5,7	5,7	135	110
N25	118,7	116,3	6,5	5,9	117	96
LTH35	115,1	113,6	6,6	6,1	134	110
LH12	115,6	115,6	7,0	6,9	131	106
CXT30	120,4	118,2	6,0	6,9	98	100
CLC2	121,5	116,3	7,2	6,8	119	101
<i>Bộ giống năng suất, chất lượng cao</i>						
BT7 (đ/c)	116,6	117,2	7,1	6,9	131	105
Tám Tràng An	142,1	118,2	6,3	6,5	141	109
Đông A1	107,0	104,2	7,0	6,3	126	103
BT09	104,1	134,6	6,4	7,0	121	102
VAAS16	111,5	128,6	6,6	7,1	133	102
Bắc hương 9	117,0	116,8	7,3	5,4	127	103
Nếp N97 (đ/c)	106,8	105,6	6,1	5,5	136	111
Nếp N31	128,3	126,3	5,7	5,6	135	113
Nếp cái HVĐB	129,7	119,6	6,6	4,8	132	114

### 3.2. Khả năng chống chịu của các giống lúa tham gia thí nghiệm

**Bảng 4.** Khả năng chống chịu của các giống khảo nghiệm tại Ba Vì và Ứng Hòa

DVT: điểm

Giống	Chống đổ		Mức độ nhiễm sâu hại				Mức độ nhiễm bệnh hại					
			Sâu đục thân		Rầy nâu		Khô vằn		Đạo ôn		Bạc Lá	
	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa	Xuân	Mùa
<i>Xã Đông Quang, huyện Ba Vì</i>												
<i>Bộ giống năng suất, chất lượng khá</i>												
HT1 (đc)	1	3	1	1	3	3	1	1	1	1	1	5
N25	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1	3	3
LTH35	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	5
LH12	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	5
CXT30	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	5
CLC2	1	1	3	3	1	3	1	1	1	1	1	5
<i>Bộ giống năng suất, chất lượng cao</i>												
BT7 (đ/c)	3	3	1	5	1	1	1	3	3	1	1	5
Đông A1	1	3	1	1	1	1	1	3	3	1	1	5
Tám Tràng An	5	7	1	1	3	3	1	3	1	1	1	5
BT09	1	3	1	1	1	1	3	1	1	1	1	3
VAAS16	1	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1	3
Bắc hương 9	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	3
Nếp N97 (đ/c)	3	3	1	1	1	3	1	3	1	1	1	5
Nếp N31	3	3	3	1	1	1	1	1	3	1	1	5
Nếp cái HVĐB	5	7	1	3	3	3	1	3	3	1	1	5
<i>Xã Kim Đường, huyện Ứng Hòa</i>												
<i>Bộ giống năng suất, chất lượng khá</i>												
HT1 (đc)	3	3	1	1	1	1	1	3	3	1	1	3
N25	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1	3	3
LTH35	1	1	1	1	1	1	1	3	3	1	1	3
LH12	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	3
CXT30	3	3	1	3	1	1	1	1	1	1	1	3
CLC2	1	1	1	1	3	1	1	3	3	1	1	3
<i>Bộ giống năng suất, chất lượng cao</i>												
BT7 (đ/c)	3	1	1	1	1	1	1	3	3	1	1	5
Đông A1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	3
Tám Tràng An	5	7	1	1	3	1	1	3	1	3	1	5
BT09	1	3	1	1	1	1	3	1	1	1	1	3
VAAS16	1	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1	3
Bắc hương 9	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	3
Nếp N97 (đ/c)	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	3
Nếp N31	1	1	1	1	1	1	1	3	3	3	1	5
Nếp cái HVĐB	5	5	1	1	1	1	1	3	1	3	1	5

Ghi chú:

- Bệnh bạc lá: Điểm 1: 5% diện tích vết bệnh trên lá, Điểm 3: 6 -12%, Điểm 5: 13 - 25%.
- Sâu đục thân: Điểm 1: 1 - 10% số dảnh chết hoặc bông bạc; Điểm 3: 11 - 20% số dảnh chết hoặc bông bạc; Điểm 5: 21 - 30% số dảnh chết hoặc bông bạc.
- Rầy nâu: Điểm 1: Hơi biến vàng trên một số cây; Điểm 3: Lá biến vàng bộ phận chưa bị “cháy rầy”; Điểm 5: Lá bị vàng rõ, cây lùn và héo, cây còn lại lùn nặng.
- Khô vằn: Điểm 1: Vết bệnh thấp hơn 20% chiều cao cây; Điểm 3: Vết bệnh 20 - 30% chiều cao cây; Điểm 5: Vết bệnh 31 - 45% chiều cao cây.
- Đạo ôn: Điểm 1: Vết bệnh có trên vài cuống bông hoặc trên gié cấp 2; Điểm 3: Vết bệnh có trên vài gié cấp 1 hoặc phần giữa của trục bông; Điểm 5: Vết bệnh bao quanh 1 phần gốc bông hoặc phần thân rạ phía trục bông.

Khả năng chống chịu điều kiện bất thuận và một số loại sâu, bệnh hại chính của các giống tham gia thí nghiệm được trình bày tại bảng 4.

Số liệu bảng 4 cho thấy:

- Khả năng chống đổ: Các giống đều có khả năng chống đổ tốt đến trung bình (điểm 1 - 3) ở cả 2 vụ tại các điểm thí nghiệm. Hai giống Tám Tràng An và Nếp cái hoa vàng ĐB có khả năng chống đổ kém (điểm 5 - 7).

- Khả năng chống chịu sâu hại:

+ Sâu đục thân: Hầu hết các giống có mức độ nhiễm sâu đục thân thấp < 20% (điểm 1 - 3) trong cả 2 vụ, riêng giống đối chứng BT7 tại điểm Ba Vì trong vụ Mùa bị nhiễm sâu đục thân 30% diện tích (mức điểm 5).

+ Rầy nâu: Hầu hết các giống thí nghiệm đều có mức độ nhiễm rầy nâu thấp ở mức điểm 1, các giống Tám Tràng An, HT1, Nếp cái HVĐB có mức độ nhiễm rầy nâu ở mức điểm 3.

- Khả năng chống chịu bệnh hại: Tất cả các giống thí nghiệm đều nhiễm bệnh khô vằn, đạo ôn ở mức nhẹ (điểm 1 - 3) trong cả 2 vụ. Riêng vụ Mùa 2018 do điều kiện thời tiết bất thuận, bệnh bạc lá phát triển mạnh biểu hiện ở mức (điểm 3 - 5).

Tóm lại, qua theo dõi thí nghiệm trong hai vụ Xuân, Mùa năm 2018 cho thấy các giống LH12, VAAS16, N31, Đông A1, Bắc hương 9 có khả năng chống đổ khá, chống chịu tốt với một số sâu, bệnh hại chính.

### 3.3. Yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống lúa thí nghiệm

Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống thí nghiệm được trình bày tại bảng 5.

Số liệu bảng 5 cho thấy:

- Số bông/m<sup>2</sup>: Bộ giống lúa chất lượng khá có 2 giống LH12 và CLC2 cho số bông/m<sup>2</sup> cao hơn đối chứng trong cả 2 vụ Xuân, Mùa. Trong khi đó, ở bộ giống chất lượng cao là các giống Đông A1, BT09, VAAS16 và Nếp cái HVĐB. Các giống còn lại đều có số bông/m<sup>2</sup> thấp hơn giống đối chứng (Bảng 5).

- Số hạt chắc/bông:

+ Bộ NS, CL khá có số hạt chắc/bông trung bình từ 130,2 - 161,9 hạt trong vụ Xuân và từ 125,2 - 153,1 hạt trong điều kiện vụ Mùa. Trong đó, giống LH12 có số hạt chắc/bông cao nhất (đạt 159,3 - 161,9 hạt/bông trong vụ Xuân, 150,6 - 151,6 hạt/bông trong vụ Mùa), tiếp đến là giống CXT30 (đạt 157,2 - 157,5 hạt/bông trong vụ Xuân và 136,2 - 137,2 hạt/bông trong vụ Mùa).

+ Bộ NS, CL cao: Giống Đông A1, Bắc hương 9 và Nếp 31 có số hạt chắc/bông cao hơn hoặc tương đương đối chứng trong cả hai vụ Xuân và Mùa. Giống BT09 có số hạt chắc/bông cao hơn giống đối chứng trong Mùa nhưng thấp hơn trong vụ Xuân. Các giống còn lại đều có số hạt chắc/bông thấp hơn giống đối chứng (Bảng 5).

- Khối lượng 1000 hạt: Có sự biến động lớn giữa các giống ở các bộ giống tham gia thí nghiệm.

+ Ở bộ giống NS, CL khá chỉ có giống CXT30 có khối lượng 1000 hạt cao hơn giống đối chứng trong cả 2 vụ. Các giống còn lại đều có khối lượng 1000 hạt thấp hơn hoặc tương đương giống đối chứng.

+ Ở bộ giống NS, chất lượng cao, hầu hết các giống đều có khối lượng cao hơn giống đối chứng (trừ các giống lúa nếp). Trong đó, hai giống Bắc hương 9 và VAAS16 có khối lượng 1000 hạt đạt cao nhất trong các giống tham gia thí nghiệm.

- Năng suất thực thu:

+ Tại điểm Ba Vì: Năng suất thực thu (NSTT) của các giống thuộc bộ NS, CL khá dao động từ 60,5 - 64,7 tạ/ha trong vụ Xuân và 55,7 - 58,2 tạ/ha đối với vụ Mùa. Tất cả các giống đều cho NSTT cao hơn giống đối chứng HT1 ở cả 2 vụ. Bộ giống NS, CL cao có NSTT dao động từ 56,3 - 65,5 tạ/ha trong vụ Xuân và 52,1 - 57,8 tạ/ha trong vụ Mùa. Giống Tám Tràng An có NSTT thấp nhất trong toàn bộ giống tham gia thí nghiệm (56,3 tạ/ha trong vụ Xuân và 52,1 tạ/ha trong vụ Mùa). Giống VAAS16 có NSTT đạt cao nhất trong vụ Xuân (65,6 tạ/ha) và giống BT09 có NSTT đạt cao nhất trong vụ Mùa (58,5 tạ/ha).

+ Tại điểm Ứng Hòa, NSTT của các giống lúa thuộc bộ giống NS, CL khá trong vụ Xuân dao động trong khoảng từ 60,5 - 64,7 tạ/ha và vụ Mùa dao động từ 55,7 - 58,2 tạ/ha. Giống đối chứng HT1 đạt NSTT thấp nhất trong cả 2 vụ thí nghiệm (đạt 60,5 tạ/ha vụ Xuân và 58,2 tạ/ha vụ Mùa). Giống CXT30 đạt năng suất cao nhất trong vụ Xuân (64,8 tạ/ha) và giống LH12 đạt năng suất cao nhất trong vụ Mùa (60,6 tạ/ha). Các giống thuộc bộ giống NS, CL cao trong vụ Xuân có NSTT dao động từ 56,4 - 65,6 tạ/ha và ở vụ Mùa NSTT dao động từ 52,1 - 57,8 tạ/ha. Trong các giống tham gia thí nghiệm, giống Tám Tràng An cho NSTT thấp nhất, thấp hơn giống đối chứng BT7 (1,1 - 2,3 tạ/ha). Các giống còn lại đều cho NSTT cao hơn giống đối chứng, trong đó giống VAAS16 cho năng suất đạt cao nhất (65,6 tạ/ha trong vụ Xuân và 57,8 tạ/ha trong vụ Mùa), tiếp đến là giống BT09 (62,5 tạ/ha trong vụ Xuân và 58,5 tạ/ha trong vụ Mùa). Năng suất của các giống có ý nghĩa ở mức LSD<sub>0,05</sub>.

**Bảng 5.** Yếu tố cấu thành năng suất và năng suất các giống lúa tại Ba Vì và Ứng Hòa

Chỉ tiêu Giống	Số bông/m <sup>2</sup>		Số hạt chắc/ bông		KL1000 hạt (gam)		NSLT (tạ/ha)		NSTT (tạ/ha)	
	Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Xuân	Vụ Mùa
<i>Xã Đông Quang, huyện Ba Vì</i>										
<i>Bộ giống năng suất, chất lượng khá</i>										
HT1 (đ/c)	250,0	226,0	130,2	125,2	23,2	22,7	75,5	64,2	60,5	55,7
N25	247,0	224,2	152,8	145,4	21,0	20,2	79,2	65,8	61,3	56,5
LTH35	239,4	228,8	150,3	153,1	23,6	22,2	84,9	77,7	62,2	57,2
LH12	273,6	262,2	159,3	151,6	19,8	19,6	86,3	78,0	64,7	57,6
CXT30	216,6	235,6	157,2	136,2	25,5	24,5	86,8	78,6	63,7	58,2
CLC2	260,6	258,4	143,8	127,0	20,3	19,7	78,1	64,6	60,6	56,1
<i>Bộ giống năng suất, chất lượng cao</i>										
BT7 (đ/c 1)	249,8	252,2	153,8	140,6	19,4	18,2	74,5	64,5	57,2	53,2
Đông A1	254,0	239,4	157,6	151,9	19,3	18,8	77,2	68,4	60,0	54,5
Tám Tràng An	239,4	247,0	138,7	120,8	21,2	20,1	70,4	60,0	56,3	52,1
BT09	254,6	230,8	146,7	153,4	21,4	20,5	79,9	72,6	62,0	57,8
VAAS16	260,4	269,8	147,9	146,5	22,9	21,3	88,1	70,0	65,5	57,7
Bắc hương 9	215,0	205,2	149,0	145,7	24,5	23,2	83,7	69,3	62,4	56,4
Nếp N97 (đ/c 2)	228,0	209,0	149,8	126,4	25,1	24,7	85,7	65,3	57,7	54,3
Nếp cái HVĐB	240,8	220,4	146,8	120,9	24,5	22,6	86,6	60,2	60,9	53,6
Nếp N31	220,8	218,8	149,1	146,6	23,0	20,8	89,9	66,7	64,4	56,9
CV (%)									6,1	6,0
LSD <sub>0,05</sub>									2,7	2,2
<i>Bộ giống năng suất, chất lượng khá</i>										
HT1 (đ/c)	246,0	220,0	133,2	126,7	23,0	22,8	75,3	63,5	59,4	55,4
N25	243,0	220,8	150,9	143,2	22,2	20,5	81,4	64,8	62,2	56,2
<i>Xã Kim Đường, huyện Ứng Hòa</i>										
LTH35	246,8	232,1	150,3	151,1	23,0	22,0	85,3	77,1	63,5	58,2
LH12	266,0	261,4	161,9	150,6	20,0	20,1	86,1	79,1	64,1	60,6
CXT30	223,0	235,5	157,5	137,2	25,1	24,5	88,1	79,2	64,8	60,3
CLC2	270,6	250,5	144,8	130	21,1	19,9	82,6	64,8	59,7	56,1
<i>Bộ giống năng suất, chất lượng cao</i>										
BT7 (đ/c 1)	248,8	242,4		140,6	19,5	18,2	77,0	62,0	58,7	53,2
Tám Tràng An	239,4	236		123,8	21,1	20,1	70,6	58,7	56,4	52,1
BT09	243,2	232,6		156,4	22,4	20,3	81,6	73,8	62,5	58,5
VAAS16	250,8	254,7		134,5	22,8	21,3	84,8	72,9	65,6	58,1
Bắc hương 9	221,8	223,2		134,7	23,6	23,2	82,2	69,7	62,2	57,4
Đông A1	256,0	236,4		144,9	19,4	19,8	78,2	67,8	61,2	57,9
Nếp N97 (đ/c 2)	231,8	214,0		125,5	25,2	24,7	87,6	66,3	59,9	55,8
Nếp cái HVĐB	247,8	208,5		121,9	24,3	22,6	87,7	57,4	61,2	55,2
Nếp N31	223,6	225,3		140,6	22,3	21,5	88,8	68,1	62,8	57,3
CV (%)									6,5	6,6
LSD <sub>0,05</sub>									2,6	2,1

### 3.4. Một số chỉ tiêu chất lượng gạo của các giống lúa tham gia thí nghiệm

Chất lượng lúa gạo ngoài đặc tính di truyền của giống quyết định nó còn chịu tác động bởi nhiều yếu tố phụ như: thời tiết khí hậu nơi trồng, trình độ thâm canh, lựa chọn thời vụ thích hợp, mật độ cấy,

phân bón hợp lý, phương thức bảo quản và chế biến sau thu hoạch.

Dựa trên một số chỉ tiêu sinh trưởng và NSTT đã xác định được 6 giống lúa có triển vọng gồm: LTH35, BT09, CXT30, LH12, VAAS16 và N31.

**Bảng 6.** Chất lượng cơm của các giống lúa triển vọng tham gia thí nghiệm

DVT: điểm

TT	Giống	Mùi thơm		Độ mềm		Độ dính		Độ trắng		Độ ngon	
		Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Xuân	Vụ Mùa
<i>Xã Đông Quang, huyện Ba Vì</i>											
1	VAAS16	2	3	3	4	2	2	3	3	2	2
2	BT09	2	2	3	4	2	2	3	3	2	3
3	LH12	2	3	3	4	2	2	3	3	3	3
4	CXT30	2	3	4	4	2	2	3	3	3	3
5	N31	1	1	3	4	3	3	3	3	2	2
6	LTH35	1	1	2	3	2	2	2	2	2	2
7	BT07(đ/c)	2	2	2	3	2	3	2	3	2	3
<i>Xã Kim Đường, huyện Ứng Hòa</i>											
1	VAAS16	3	4	4	4	2	2	3	3	3	3
2	BT09	2	2	4	4	2	2	3	3	3	3
3	LH12	2	3	3	3	2	2	3	3	2	3
4	CXT30	2	2	3	3	1	2	3	3	2	3
5	N31	1	1	3	3	3	3	3	3	2	2
6	LTH35	1	1	2	3	2	2	2	2	2	2
7	BT07(đ/c)	2	2	2	3	2	3	2	2	2	3

*Ghi chú:* Mùi thơm: 1 - không thơm; 2 - hơi thơm; 3 - thơm; 4 - rất thơm. Độ mềm: 1 - rất cứng; 2 - cứng; 3 - hơi mềm; 4 - mềm. Độ dính: 1 - rất rời; 2 - rời; 3 - hơi dính; 4 - dính. Độ trắng: 1 - trắng hơi xám; 2 - trắng ngà; 3 - trắng. Độ ngon: 1 - không ngon; 2 - ngon vừa; 3 - ngon; 4 - rất ngon.

Qua các chỉ tiêu đánh giá chất lượng gạo, chất lượng cơm trong số các giống lúa có triển vọng trong cả 2 vụ Xuân và vụ Mùa năm 2018 ở cả 2 điểm thí nghiệm Đông Quang - Ba Vì và Kim Đường - Ứng Hòa nhận thấy 4 giống CXT30, LH12, BT09 và VAAS16 có chất lượng gạo khá cao: có mùi thơm tương đương BT7(đ/c), cơm mềm, ăn ngon, không dính, độ trắng phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng trong nước. Đặc biệt, điểm Đông Quang - Ba Vì khá phù hợp với giống LH12 và CXT30. Bên cạnh đó, điểm Ứng Hòa giống VAAS16 và BT09 biểu hiện khá tốt về năng suất và chất lượng.

## IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

### 4.1. Kết luận

- Các giống lúa thí nghiệm có thời gian sinh trưởng thuộc nhóm ngắn ngày và trung ngày nên

có thể bố trí vào cơ cấu cây trồng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Hầu hết các giống tham gia thí nghiệm bị nhiễm nhẹ các loại sâu bệnh hại chính và chống đổ khá. Trong đó, các giống LH12, VAAS16, Đông A1, Bắc Hương 9 thể hiện được những đặc điểm vượt trội so với giống đối chứng và các giống còn lại.

- Giống CXT30 cho năng suất cao hơn giống đối chứng HT1 ở cả vụ Xuân và Mùa ở 2 vùng sinh thái.

- Giống LTH35, LH12 cho năng suất cao hơn đối chứng HT1 cả Xuân và Mùa cho vùng sinh thái trung Ứng Hòa.

- Bộ năng suất, chất lượng cao: Chọn 3 giống BT09, VAAS 16 và Bắc hương 9 cho năng suất cao hơn đối chứng BT7 ở 4 vụ, của cả 2 vùng sinh thái.

- Giống nếp N31 cho năng suất cao hơn đối chứng N97 ở 4 vụ của 2 vùng sinh thái.

#### 4.2. Đề nghị

- Tiếp tục bố trí thí nghiệm đối với bộ giống trên để có kết luận chính xác hơn.

- Bổ sung các thí nghiệm về các biện pháp kỹ thuật canh tác cho các giống đã được xác định.

- Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật tối ưu cho các giống lúa CXT30, LH12, BT09, VAAS16, Nếp N31.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2011. QCVN 01-55:2011/BNNPTNT. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa.

Nguyễn Thị Hằng, 2005. *Nghiên cứu khả năng thích ứng của một số giống lúa chất lượng tốt ở phía Bắc Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ Khoa học Nông nghiệp. Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguyễn Văn Hoan, 2003. *Cây lúa và kỹ thuật thâm canh cao sản ở hộ nông dân*. NXB nông nghiệp.

Nguyễn Văn Hoan, 2006. *Cẩm nang cây lúa*. NXB Lao động.

Trần Duy Quý, 2005. *Kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp trong 20 năm đổi mới Khoa học công nghệ nông nghiệp và phát triển nông thôn 20 năm đổi mới*. NXB Chính trị quốc gia.

### Evaluation of yield potential rice varieties and adaptation ability of quality rice varieties in Hanoi

Pham Van Dan, Hoang Tuyen Phuong,  
Sai Ngoc Anh, Tieu Thi Hai Ha

#### Abstract

Nine high yield with high quality and 6 high yield with good quality rice varieties were evaluated in Spring and Summer season of 2018 in Ung Hoa and Ba Vi districts, Hanoi. 4 varieties including VAAS16, BT09, CXT30, LH12 were selected and added to the existing quality varieties collection of the city. The selected varieties had short growth duration (Spring crop season: 96 - 134 days, Summer crop season: 93 - 106 days), lightly infected by major pests and diseases. The yield of varieties reached 62 - 65.6 quintals/ha in Spring crop season and from 57.6 - 60.6 quintals/ha in Summer crop season, higher than control varieties from 1.04 - 1.11 times.

**Keywords:** Quality rice varieties, evaluation, adaptation ability, yield, Hanoi

Ngày nhận bài: 19/9/2019

Ngày phản biện: 28/10/2019

Người phản biện: PGS.TS. Nguyễn Trí Hoàn

Ngày duyệt đăng: 8/11/2019

### TUYỂN CHỌN GIỐNG LÚA CHẤT LƯỢNG TẠI VÙNG CÓ LỢI THỂ CẠNH TRANH CỦA TỈNH THANH HÓA

Mai Trọng Thiên<sup>1</sup>, Nguyễn Huy Hoàng<sup>2</sup>, Phạm Văn Dân<sup>2</sup>  
Hoàng Tuyền Phương<sup>2</sup>, Trần Công Hạnh<sup>3</sup>

#### TÓM TẮT

Trong vụ Mùa 2018 và vụ Xuân năm 2019 trên chân đất lúa có tưới tại xã Yên Phong, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá đã tiến hành khảo nghiệm 10 giống lúa chất lượng gồm: VAAS 16, Tám Tràng An, Sơn Lâm 1, Đông A1, BT09, Gia Lộc 301, TBJ3, ĐH11, QP-5 và Bắc Thịnh (Đ/c). Thí nghiệm 1 nhân tố được bố trí theo kiểu khối ngẫu nhiên đủ, 3 lần nhắc lại. Kết quả đã xác định được giống VAAS16 có năng suất 59,2 tạ/ha ở vụ Mùa và 63,5 tạ/ha trong vụ Xuân; giống BT09 đạt năng suất 57,3 tạ/ha trong vụ Mùa và đạt 60,4 tạ/ha trong vụ Xuân. Đây là hai giống triển vọng, có thể bổ sung vào bộ giống lúa chất lượng cho vùng thâm canh lúa năng suất, chất lượng cao theo hướng sản xuất hàng hóa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

**Từ khóa:** Lúa chất lượng, vùng lợi thế cạnh tranh, tỉnh Thanh Hoá

#### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam hiện có 7,72 triệu ha gieo trồng lúa, sản lượng ước đạt 42,84 triệu tấn/năm (Tổng cục Thống kê, 2017). Từ một nước triển miên thiếu lương thực

trong thời gian trước thập kỷ 80, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo vào năm 1985 và đạt 4,5 triệu tấn năm 1999, đứng thứ 2 thế giới sau Thái Lan (Trần Văn Đạt, 2005).

<sup>1</sup> Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thanh Hóa; <sup>2</sup> Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Khuyến nông

<sup>3</sup> Trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hóa